Chi tiết mã HS 6704.19.00

Mã HS	6704.19.00
Mô tả hàng hóa	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Bằng vật liệu dệt tổng hợp: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 20:55:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/67041900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10128
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10128
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10128
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9635
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9586
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9586
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9586
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9586
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9586
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9586
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9638
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9638

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9638
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9638
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9638
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9638
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9639
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9639
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9639
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9639
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9639
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9639
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9640
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9592
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9598
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9598
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9598
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9598
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9598
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9598
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9623
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9623
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9623
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9623
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9623
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9623
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9670
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9670

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9670
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9670
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9670
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9670
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D9649
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E9649
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F9649
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9649
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9649
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9649
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D9661
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E9661
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F9661
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G9661
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H9661
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9661
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9672
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E9672
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F9672
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9672
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9672
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9672
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9671
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E9671
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F9671
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9671

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9671
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9671
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9618
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9618
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9618
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9618
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9618
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9618
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9618
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9655
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9655
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9655
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9655
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9655
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9655
RCEP B	2022	2022	0	B!D9655
RCEP B	2023	2023	0	B!E9655
RCEP B	2024	2024	0	B!F9655
RCEP B	2025	2025	0	B!G9655
RCEP B	2026	2026	0	B!H9655
RCEP B	2027	2027	0	B!I9655
RCEP C	2022	2022	0	C!D9655
RCEP C	2023	2023	0	C!E9655
RCEP C	2024	2024	0	C!F9655
RCEP C	2025	2025	0	C!G9655
RCEP C	2026	2026	0	C!H9655

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9655
RCEP D	2022	2022	0	D!D9654
RCEP D	2023	2023	0	D!E9654
RCEP D	2024	2024	0	D!F9654
RCEP D	2025	2025	0	D!G9654
RCEP D	2026	2026	0	D!H9654
RCEP D	2027	2027	0	D!I9654
RCEP E	2022	2022	0	E!D9658
RCEP E	2023	2023	0	E!E9658
RCEP E	2024	2024	0	E!F9658
RCEP E	2025	2025	0	E!G9658
RCEP E	2026	2026	0	E!H9658
RCEP E	2027	2027	0	E!I9658
RCEP F	2022	2022	0	F!D9655
RCEP F	2023	2023	0	F!E9655
RCEP F	2024	2024	0	F!F9655
RCEP F	2025	2025	0	F!G9655
RCEP F	2026	2026	0	F!H9655
RCEP F	2027	2027	0	F!I9655
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F8934
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G8934
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H8934
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I8934

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6704.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 6704.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10128), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.